

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 230 736 057 108	1 222 456 261 733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		153 854 395 114	98 698 412 472
1. Tiền	111		29 254 395 114	27 098 412 472
2. Các khoản tương đương tiền	112		124 600 000 000	71 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 000 000 000	2 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		970 135 819 829	976 818 323 381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 005 357 636 720	1 009 402 197 594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17 569 286 687	17 908 341 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12 185 217 050	9 968 833 215
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 64 976 320 628	- 60 461 048 479
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		97 351 995 217	136 278 892 121
1. Hàng tồn kho	141		108 883 326 151	147 024 812 694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 11 531 330 934	- 10 745 920 573
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 393 846 948	8 660 633 759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329 770 780	548 875 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 928 223 206	8 111 758 551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		135 852 962	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299 030 560 487	305 617 520 854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 436 237 630	2 238 485 575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 436 237 630	2 238 485 575
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		206 612 086 898	212 526 822 196

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		182 465 518 711	188 044 449 779
- Nguyên giá	222		308 466 642 740	308 466 642 740
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 126 001 124 029	- 120 422 192 961
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24 146 568 187	24 482 372 417
- Nguyên giá	228		30 639 271 492	30 639 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 6 492 703 305	- 6 156 899 075
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79 658 070 388	80 525 781 113
1. Đầu tư vào Công ty con	251		83 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16 849 885 498	- 15 982 174 773
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 324 165 571	10 326 431 970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10 324 165 571	10 326 431 970
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 529 766 617 595	1 528 073 782 587

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		818 114 845 642	816 581 921 344
I. Nợ ngắn hạn	310		805 644 869 416	804 217 453 456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		179 506 317 777	148 703 924 091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 900 842 410	2 146 136 696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2 840 114 607	2 851 575 104
4. Phải trả người lao động	314		12 019 609 182	13 181 426 696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16 964 579 338	19 436 261 939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108 000 000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3 085 922 532	3 336 594 373

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		582 325 302 165	603 151 833 622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 894 181 405	11 409 700 935
II. Nợ dài hạn	330		12 469 976 226	12 364 467 888
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8 543 249 983	8 437 741 645
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711 651 771 953	711 491 861 243
I. Vốn chủ sở hữu	410		710 531 354 653	708 419 914 243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40 880 939 565	38 769 499 155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38 769 499 155	446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 111 440 410	38 769 498 709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 120 417 300	3 071 947 000
1. Nguồn kinh phí	431		1 120 417 300	3 071 947 000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 529 766 617 595	1 528 073 782 587

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Trưởng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		488 282 099 712	416 244 886 556	488 282 099 712	416 244 886 556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		488 282 099 712	416 244 886 556	488 282 099 712	416 244 886 556
4. Giá vốn hàng bán	11		453 447 180 464	394 895 243 448	453 447 180 464	394 895 243 448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34 834 919 248	21 349 643 108	34 834 919 248	21 349 643 108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 228 596 735	697 104 204	1 228 596 735	697 104 204
7. Chi phí tài chính	22		5 657 342 172	8 040 797 986	5 657 342 172	8 040 797 986
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		4 117 024 697	4 258 202 184	4 117 024 697	4 258 202 184
8. Chi phí bán hàng	25		8 159 477 298	5 755 255 789	8 159 477 298	5 755 255 789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19 845 133 974	15 293 329 069	19 845 133 974	15 293 329 069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		2 401 562 539	- 7 042 635 532	2 401 562 539	- 7 042 635 532
11. Thu nhập khác	31		6 935 455	659 818 180	6 935 455	659 818 180
12. Chi phí khác	32		297 057 584	2 114 523 385	297 057 584	2 114 523 385
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 290 122 129	- 1 454 705 205	- 290 122 129	- 1 454 705 205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 111 440 410	- 8 497 340 737	2 111 440 410	- 8 497 340 737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 111 440 410	- 8 497 340 737	2 111 440 410	- 8 497 340 737

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Bùi Việt Hoàng

Trần Văn Trinh

Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2019

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2 111 440 410	- 8 497 340 737
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5 699 361 844	6 209 301 568
	- Các khoản dự phòng	03	6 168 393 235	4 231 919 533
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 66 988 083	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 1 055 515 109	
	- Chi phí lãi vay	06	4 117 024 697	4 258 202 184
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16 973 716 994	6 202 082 548
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3 017 161 731	506 482 827 745
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38 141 486 543	14 383 670 582
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	31 725 820 809	- 117 808 890 323
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	221 370 827	- 6 229 676 148
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 6 093 153 021	- 4 258 202 184
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 1 874 717 200	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	350 000 000	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 7 534 687 693	- 9 410 571 126
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74 926 998 990	389 361 241 094
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		698 019 636
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 055 515 109	1 176 353 355
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 055 515 109	1 874 372 991
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	255 418 962 307	157 757 163 616
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 276 245 493 764	- 548 355 603 646
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 20 826 531 457	- 390 598 440 030
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	55 155 982 642	637 174 055
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98 698 412 472	164 610 766 988
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	153 854 395 114	165 247 941 043

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019



Phòng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/3/2019

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (DMC-ITS) - tầng 7 tòa nhà Viện dầu khí - 167 - Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (DMC-RT) - tầng 7 tòa nhà Viện dầu khí - 167 - Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty DMC tại TP Hồ Chí Minh (DMC- HCM) - tầng 2 số 4 Phan Kế Bính - phường Đa Kao Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt		256 824 685		538 787 630
- Tiền gửi ngân hàng		28 997 570 429		26 559 624 842
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		124 600 000 000		71 600 000 000
Cộng		153 854 395 114		98 698 412 472
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2 000 000 000		2 000 000 000
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		2 000 000 000		2 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		2 000 000 000		2 000 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006	- 5 267 787 727	78 470 512 279	83 738 300 006	- 5 618 326 002	78 119 974 004
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 5 267 787 727	15 132 212 273	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 11 390 847 771	1 378 808 109	12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 11 390 847 771	1 378 808 109	12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1005 357 636 720	1009 402 197 594
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		704 182 230 765	788 412 304 187
Liên doanh Việt -Nga Vietsovetro		152,860,247,769	172 214 043 054
Công ty cổ phần Nhựa OPEC		551,321,982,996	616,198,261,133
- Các khoản phải thu khách hàng khác		301 175 405 955	220 989 893 407
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam
 Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

5 951 384 436

5 951 384 436

5 951 384 436

5 951 384 436

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ							
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác				12 185 217 050		9 968 833 215	
Cộng				12 185 217 050		9 968 833 215	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác				2 436 237 630		2 238 485 575	
Cộng				2 436 237 630		2 238 485 575	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	98 936 942 478	33 960 621 850		134 960 941 954	74 499 893 475	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro				35 404 784 476	32 238 648 883	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	15 491 337 738			15 491 337 738		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 096 013 574	1 079 648 735		1 937 803 835	968 901 918	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			718 414 483		
Các đối tượng khác	73 143 728 506	32 880 973 115		109 325 937 721	73 530 991 557	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	98 936 942 478	33 960 621 850		134 960 941 954	74 499 893 475	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường						20 993 449 294	
- Nguyên liệu, vật liệu				227,432,020		274 164 260	
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				8,498,987,118		7 537 166 805	
- Thành phẩm							
- Hàng hóa				85,845,764,240	- 11 531 330 934	98 018 602 552	- 10 745 920 573
- Hàng gửi đi bán				14,696,948,420		20 201 429 783	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho				109 269 131 798	- 11 531 330 934	147 024 812 694	- 10 745 920 573

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm				
- XD/CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	106 139 515 934	144 170 115 145	25 480 352 563	3 297 629 859	29 079 029 239	308 166 642 740
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác : Phân loại lại/ thanh lý công ty con						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	144 170 115 145	25 480 352 563	3 297 629 859	29 079 029 239	308 166 642 740
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43 433 517 078	49 285 963 520	17 864 006 986	3 163 256 041	6 675 449 336	120 422 192 961
Khấu hao trong kỳ	1 168 093 072	3 270 929 574	578 057 268	13 650 750	548 200 404	5 578 931 068
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	44 601 610 150	52 556 893 094	18 442 064 254	3 176 906 791	7 223 649 740	126 001 124 029
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	62 705 998 856	94 884 151 625	7 616 345 577	134 373 818	22 403 579 903	187 744 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	61 537 905 784	91 613 222 051	7 038 288 309	120 723 068	21 855 379 499	182 165 518 711

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.416.646.661 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 017 024 882	31 500 000	30 639 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 017 024 882	31 500 000	30 639 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 677 254 205			1 448 144 870	31 500 000	6 156 899 075
- Khấu hao trong năm	183 209 649			152 594 581		335 804 230
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	4 860 463 854			1 600 739 451	31 500 000	6 492 703 305
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 913 492 405			1 568 880 012		24 482 372 417
- Tại ngày cuối kỳ	22 730 282 756			1 416 285 431		24 146 568 187

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	329 770 780	548 875 208
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	329 770 780	548 875 208
b/ Dài hạn	10 324 165 571	10 326 431 970
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10 324 165 571	10 326 431 970
Cộng	10 653 936 351	10 875 307 178

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	582 325 302 165	582 325 302 165	255 418 962 307	276 245 493 764	603 151 833 622	603 151 833 622
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	582 325 302 165	582 325 302 165	255 418 962 307	276 245 493 764	603 151 833 622	603 151 833 622

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn PV Combank	206 445 934 725	

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	179 506 317 777	148 703 924 091
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	23 717 694 984	
VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	29 646 831 825	
Công ty CP hoá chất Miền Bắc	17 834 513 400	11 964 251 739
- Phải trả cho các đối tượng khác	108 307 277 568	136 739 672 352
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	179 506 317 777	148 703 924 091
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	36 530 294 183	40 489 184 808
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	12 812 599 199	13 435 414 906
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	23 717 694 984	27 053 769 902

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	390,049,234	4,130,444,049	1,680,378,678	2,840,114,605
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		23,104,786,296	23,104,786,296	-
Thuế xuất nhập khẩu		1,175,434,572	1,175,434,572	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,874,717,200		1,874,717,200	-
Thuế Thu nhập cá nhân	210,666,212	753,893,722	964,559,934	-
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất				-
Thuế nhà thầu	200,484,084		200,484,084	-
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài				-
Thuế khác	175,658,031		175,658,031	-
Phí, lệ phí				-
Cộng	2,851,574,761	29,164,558,639	29,176,018,795	2,840,114,605
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước			135,852,962	135,852,962
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	-	135,852,962	135,852,962

15/ Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	16 964 579 338	19 436 261 939
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	16 964 579 338	19 436 261 939
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	16 964 579 338	19 436 261 939

16. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	220 383 336	157 912 688
- Bảo hiểm xã hội	27 554 650	32 626 292
- Bảo hiểm y tế	4 429 282	1 541 055
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 897 090	2 270 553
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 368 194 499	1 368 194 499
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 462 463 675	1 775 143 171
Cộng	<u>3 085 922 532</u>	<u>3 337 688 258</u>

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

108 000 000

Cộng

108 000 000

b/ Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn

Dự phòng khác

Cộng

b. Dài hạn

Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

3 413 060 082

3 307 551 744

Dự phòng khác

5 130 189 901

5 130 189 901

Cộng

8 543 249 983

8 437 741 645

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	18 033 082 446	687 683 497 534

- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				38 769 498 709	38 769 498 709
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi				- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
- Chia cổ tức				- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	150 685 170 088	38 769 499 155	708 419 914 243
Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				2 111 440 410	2 111 440 410
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	150 685 170 088	40 880 939 565	710 531 354 653

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công thương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
-------------------------	-----------------	-----------------

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,120,417,300	3,071,947,000
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	505,242.25	15,040
JPY	30,330	30,693
	3 804 312 341	3 804 311 981
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 261
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD		
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>488 282 099 712</u>	<u>416 244 886 556</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	440 418 249 121	335 201 152 358
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47 863 850 591	81 043 734 198
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	6 182 469 680	2 147 681 510
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc		35 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung		
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1 138 127 000	
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	5 044 342 680	2 112 681 510
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>488 282 099 712</u>	<u>416 244 886 556</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	440 418 249 121	335 201 152 358
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	47 863 850 591	81 043 734 198
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	413 030 656 599	321 122 703 959
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40 189 787 266	73 772 539 489
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>453 220 443 865</u>	<u>394 895 243 448</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 055 515 109	1 176 353 355
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	31 113 342	70 224 387
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		- 549 473 538
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	141 968 284	
Cộng	<u>1 228 596 735</u>	<u>697 104 204</u>
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4 117 024 697	4 258 202 184
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22 606 750	1 096 698 584
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	867 710 725	2 132 897 218
- Chi phí tài chính khác	650 000 000	553 000 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>5 657 342 172</u>	<u>8 040 797 986</u>
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	6 935 455	659 818 180
Cộng	<u>6 935 455</u>	<u>659 818 180</u>
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	297 057 584	2 114 523 385
Cộng	<u>297 057 584</u>	<u>2 114 523 385</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>19 845 133 974</u>	<u>15 293 329 069</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>8 159 477 298</u>	<u>5 755 255 789</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		

